

Bản án số: 15/2024/HC-ST

Ngày: 24/4/2024

V/v khiếu kiện hành vi hành
chính trong lĩnh vực quản lý đất
đai

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Mỹ Cúc

Các Thẩm phán:

- Bà Lê Ngọc Nga
- Bà Nguyễn Thị Bảo Thu

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thùy Anh, Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố H

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên tòa:** Ông Huỳnh Thanh Hải - Kiểm sát viên

Trong các ngày 09 và 24 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố H xét xử công khai vụ án hành chính phúc thẩm thụ lý số 132/2016/TLPT-HC ngày 25 tháng 11 năm 2016 về “Khiếu kiện hành vi hành chính về cưỡng chế thu hồi đất và bồi thường thiệt hại”.

Do Bản án số 13/2016/HCST ngày 29 tháng 9 năm 2016 của Tòa án nhân dân Quận Z, Thành phố H (viết tắt Tòa án ND Quận Z) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 822/2024/QĐPT ngày 22 tháng 02 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 3295/2024/QĐ-HPT ngày 19 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

1. **Người khởi kiện:**

- Ông Trần Văn T, sinh năm 1927
- Bà Trần Thị Bích D, sinh năm 1967
- Bà Trần Thị Bích L, sinh năm 1971

Cùng cư trú: 68/1A tổ 40, khu phố 4, Đào Trí, phường P, Quận Z, Thành phố H

2. **Người bị kiện:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận Z, Thành phố H

Trụ sở: 07 Tân Phú, phường T, Quận Z, Thành phố H

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Minh Tuấn A – Chủ tịch

Người đại diện ủy quyền ngày 01/9/2021: Ông Lê Văn T – Phó Chủ tịch (Vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

Ông Huỳnh Ngọc H – Phó Phòng Tài nguyên và Môi trường Quận Z (Vắng mặt)

Ông Phạm Hòa T – Trưởng Ban Bồi thường – Giải phóng mặt bằng Quận Z (Có mặt)

Ông Trần Thanh T – Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường Quận Z (Có mặt)

Ông Nguyễn Thanh M – Chuyên viên Ban Bồi thường – Giải phóng mặt bằng Quận Z (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1932 (Vắng mặt)

Cư trú: Tổ 20, khu phố 2, số 4 lô L đường D1, khu TĐC Nam, Phạm Hữu Lầu, phường P, Quận Z, Thành phố H

3.2 Ông Trần Hoàng T, sinh năm 1973 (Vắng mặt)

3.3 Ông Nguyễn Minh H, sinh năm 1961 (Vắng mặt)

3.4 Bà Nguyễn Trần Hồng Mỹ L, sinh năm 1988 (Vắng mặt)

3.5 Ông Nguyễn Trần Đăng K, sinh năm 1996 (Vắng mặt)

3.6 Ông Trịnh Thiện T, sinh năm 1963 (Vắng mặt)

3.7 Bà Trịnh Trần Thanh T, sinh năm 1999 (Vắng mặt)

3.8 Ông Trịnh Phúc T, sinh năm 2001 (Vắng mặt)

Cùng cư trú: 68/1A tổ 40, khu phố 4, Đào Trí, phường P, Quận Z, Thành phố H

3.9 Công ty Trách nhiệm hữu hạn Vận tải B

Trụ sở: 516 - 518 Huỳnh Tấn Phát, phường B, Quận Z, Thành phố H

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T – Chủ tịch Công ty (Vắng mặt)

Người đại diện ủy quyền ngày 21/12/2022: Bà Nguyễn Thị Hồng N và ông Vòng Lập D (đều có mặt)

Liên lạc: 7 (lầu 2) Phó Đức Chính, phường N, Quận Y, Thành phố H

4. Người kháng cáo:

4.1 Ông Trần Văn T (mất năm 2018)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng:

Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1932 (Vắng mặt)

Bà Trần Thị Bích L, sinh năm 1958 (Vắng mặt)

Ông Trần Ngọc T, sinh năm 1965 (Vắng mặt)

Bà Trần Thị Bích D, sinh năm 1967 (Có mặt)

Bà Trần Thị Bích P, sinh năm 1970 (Vắng mặt)

Bà Trần Thị Bích L, sinh năm 1971 (Có mặt)

Bà Trần Thị Bích V, sinh năm 1972 (Vắng mặt)

4.2 Bà Trần Thị Bích D, sinh năm 1967 (Có mặt)

4.3 Bà Trần Thị Bích L, sinh năm 1971 (Có mặt)

Người đại diện ủy quyền ngày 19/02/2019 của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Ông Trần Văn T, Bà Trần Thị Bích D và Bà Trần Thị Bích L: Ông Phan Văn H (Có mặt)

Cư trú: 13/13 đường số 36, phường Tân Quy, Quận Z, Thành phố H

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đơn khởi kiện ngày 29/6 (BL161-182-210); 28/10/2012 (BL169-194-215); ngày 09/9/2015 (BL172-196), Bản tự khai ngày 17/12/2012 (BL218-220-221); 19/3/2013 (BL223); 10-9/2013 (BL232); 14/7/2014 (BL240-241); 06/8/2016 (BL251), Ông Trần Văn T (viết tắt Ông T); Bà Trần Thị Bích L (viết tắt Bà L); Bà Trần Thị Bích D (viết tắt Bà D) và đại diện ủy quyền là ông Phan Văn H (viết tắt ông H) trình bày:

Ủy ban nhân dân Quận Z, Thành phố H (viết tắt UBND Quận Z) ban hành Quyết định số 106/QĐ-UBND (BL213) ngày 24/7/2008 (viết tắt Quyết định số 106/QĐ-UBND) về buộc hộ Ông T giao toàn bộ diện tích đất 450m² và nhà, vật kiến trúc khác thuộc thửa 120, 121-1 tại nhà đất số 68/1A tổ 40, khu phố 4, Đào Trí, phường P, Quận Z, Thành phố H (viết tắt nhà đất số 68/1A) cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Vận tải B (viết tắt Công ty B) thực hiện dự án xây dựng cơ sở dịch vụ sửa chữa phương tiện xăng dầu tại phường P, Quận Z (viết tắt Dự án DV sửa chữa phương tiện xăng dầu).

Ngày 18/8/2008, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận Z, Thành phố H (viết tắt Chủ tịch UBND Quận Z) ban hành Quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế (viết tắt Quyết định ADBPCC) số 29/QĐ-UBND (BL128) đối với Ông T do không thực hiện quyết định nêu trên.

Ngày 09/01/2009, Ông T, Bà D, Bà L sinh sống tại phần diện tích đất nêu trên đều có hộ khẩu riêng nên gửi đơn khiếu nại (BL105-121-180) hành vi cưỡng chế ngày 10/10/2008 (BL157) đối với Quyết định ADBPCC số 29/QĐ-UBND do Bà D, Bà L không có tên trong danh sách cưỡng chế. Mặc dù được tiếp xúc đối thoại ngày 13/3 và 14/7/2009 nhưng không giải quyết khiếu nại.

Theo Điều 3 Nghị quyết số 56/2010/QH12 ngày 24/11/2010 của Quốc hội và Nghị quyết số 02/2011/NQ-HĐTP ngày 29/7/2011 của Tòa án nhân dân tối cao nên Ông T, Bà D, Bà L gửi đơn khởi kiện yêu cầu TAND huyện N tuyên hành vi cưỡng chế ngày 10/10/2008 của Chủ tịch UBND Quận Z trái pháp luật, đồng thời buộc UBND Quận Z như sau:

Ông T yêu cầu bồi thường số tiền 910.420.000 đồng gồm: xây dựng nhà 4.000.000 đồng/m² x 138,24m², xây dựng công trình phụ 2.000.000 đồng/m² x 156,48m²; sân xi măng 1.000.000 đồng/m² x 44,5m².

Bà D yêu cầu bồi thường tiền xây dựng nhà 4.000.000 đồng/m² x 61,7m² là 246.800.000 đồng.

Bà L yêu cầu bồi thường số tiền 371.020.000 đồng gồm: xây dựng nhà 4.000.000 đồng/m² x 57,7m²; sân xi măng 1.000.000 đồng/m² x 140,22m².

Bản tự khai ngày 10/01/2013 (BL222); 05/9/2013 (BL224); 17/3/2014 (BL237), 10/6/2014 (BL239), 27/7/2015 (BL242) và ngày 29/7/2016 (BL249-254), đại diện người bị kiện trình bày:

Hộ Ông Trần Văn T (viết tắt hộ Ông T) sử dụng nhà đất số 68/1A có nguồn gốc như sau: Trước năm 1975, phần đất có diện tích 153.780m² do ông Trần Quý P, bà Nguyễn Thị Tuyết N sử dụng 22.000m² và Société Immobilière do N sử dụng 131.780m². Năm 1975, Ủy ban nhân dân huyện N, Thành phố H quản lý và giao cho Phòng Thủy lợi - Thủy sản N sử dụng. Sau đó, tạm giao cho Công ty Liên doanh Dịch vụ kho bãi và bốc xếp hàng hóa N và Xí nghiệp Dịch vụ Hàng hải V được quyền khai thác theo Quyết định số 10/QĐTC-UB ngày 20/5/1992. Đến năm 1997, chia tách huyện N nên bàn giao lại cho UBND Quận Z sử dụng và tạm giao cho Văn phòng UBND Quận Z quản lý nêu tại Quyết định số 18/QĐ-UB ngày 15/12/1998. Hộ Ông T đã chiếm dụng một phần đất này để sử dụng.

Ngày 21/02/2003, UBND Quận Z ban hành Quyết định số 09/QĐ-UB-QLĐT về bác đơn của Ông T xin đăng ký quyền sử dụng đất nông nghiệp 26.000m² tại nhà đất số 68/1A vì là đất công ích. Không đồng ý, Ông T khởi kiện và Bản án số 28/HCPT ngày 21/4/2004 của Tòa án nhân dân Thành phố H (viết tắt TAND Thành phố) tuyên bác yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên quyết định này.

Nhà đất của hộ Ông T nêu trên thuộc Dự án DV sửa chữa phương tiện xăng dầu của Công ty B làm chủ đầu tư do nhà nước quản lý nêu tại Công văn số 1157/UBND-TNMT ngày 04/5/2015 của UBND Quận Z.

Ngày 13/11/2007, UBND Quận Z ban hành Quyết định số 175/QĐ-UBND (BL45) về hỗ trợ đối với hộ Ông T tại nhà đất số 68/1A. Sau nhiều lần tiếp xúc thỏa thuận bồi thường và Ông T đã ký nhận như sau:

Ngày 08/01/2008, Ông T nhận hỗ trợ của Công ty B là 1.030.000.000 đồng (BL50). Chưa nhận số tiền hỗ trợ về đất, kiến trúc, hoa màu là 238.245.120 đồng

theo Bảng chiết tính số 01/BCT-BTGPMB ngày 25/10/2007 và hiện đang gửi Ngân hàng.

Ngày 27/02/2008, Ông T nhận 01 nền tái định cư L-4 (BL54) với diện tích 90m² trong khu tái định cư Phú Mỹ tại phường P, Quận Z. Số tiền mua nền tái định cư do Công ty B chi trả.

Ngày 08/01/2008, vợ chồng bà Trần Thị Bích P (viết tắt bà P), ông Hoàng Minh Đ (con gái, rể của Ông T sống trên cùng khu đất trên) nhận hỗ trợ về đất, vật kiến trúc, hoa màu là 49.647.400 đồng theo Bảng chiết tính số 02/BCT-BTGPMB ngày 25/10/2007. Công ty B chi tiền hỗ trợ thuê nhà 30.000.000 đồng (BL51) trong thời gian 06 tháng và nhận 01 nền đất D55 (BL46) với diện tích 90m² do Công ty B mua hỗ trợ trong khu tái định cư Phú Mỹ tại phường P, Quận Z.

Sau khi nhận tiền hỗ trợ và nền tái định cư, Ông T và bà P không thực hiện cam kết bàn giao mặt bằng và tiếp tục chiếm dụng nhà đất. Chủ tịch UBND Quận Z bác đơn khiếu nại của Ông T và giữ nguyên Quyết định số 175/QĐ-UBND theo Quyết định giải quyết khiếu nại (viết tắt Quyết định GQKN) số 22/QĐ-UBND ngày 05/5/2008 (BL49).

Qua đó, UBND Quận Z ban hành Quyết định số 106/QĐ-UBND buộc hộ Ông T bàn giao 450m² đất và nhà, vật kiến trúc theo Bản đồ vị trí (viết tắt Bản đồ VT) số 13268/GĐ-ĐCND ngày 14/6/2001 (BL115) của Sở Địa chính – Nhà đất Thành phố H cho Công ty B thực hiện Dự án DV sửa chữa phương tiện xăng dầu. Đồng thời, giải quyết các chế độ chính sách hỗ trợ cho hộ Ông T theo Quyết định số 175/QĐ-UBND với tổng số tiền 1.508.254.120 đồng, bao gồm:

Số tiền hỗ trợ theo chính sách về đất 29.250.000 đồng, về nhà 109.859.400 đồng, về hoa màu 3.995.000 đồng, về vật kiến trúc 14.762.000 đồng, về đời sống và di dời 17 triệu đồng;

Công ty B hỗ trợ số tiền nêu tại Công văn số 107/CVĐL ngày 12/10/2007 về nhà 55.162.800 đồng; về vật kiến trúc 8.215.920 đồng và Công văn số 120/CV2007 ngày 29/10/2007 thêm 1 triệu đồng; tiền mua 01 nền diện tích 90m² với giá 1.269.009.000 đồng tại khu tái định cư Phạm Hữu Lầu, phường P, Quận Z theo đơn giá phê duyệt của Ủy ban nhân dân Thành phố H.

Do hộ Ông T vẫn không giao mặt bằng nên Chủ tịch UBND Quận Z ban hành Quyết định ADBPCC số 29/QĐ-UBND và đã tổ chức lực lượng cưỡng chế thi hành thu hồi đất theo Biên bản lập ngày 10/10/2008.

Ông T không có bất kỳ đơn cứu xét, khiếu nại nào liên quan đến quyết định cưỡng chế mà chỉ có đơn khiếu nại việc bồi thường, Đơn đề nghị ngày 23/11/2010 của ông H là đại diện ủy quyền của Ông T; Đơn kiến nghị ngày 23/7/2011 của Ông T đề nghị Chi cục Thi hành án Dân sự Quận Z và Viện kiểm sát nhân dân Quận Z; Đơn kiến nghị ngày 29/3/2012 của ông H do Báo nhân dân chuyển đến đề nghị đơn đốc UBND Quận Z thi hành Bản án số 422/2010/HC-PT (BL104) của TAND Thành phố là hủy Quyết định số 175/QĐ-UBND và các Công văn số 3166/UBND-BTGPMB ngày 08/12/2010 (BL56); số

06/UBND-BTGPMB ngày 15/8/2011 (BL57); số 941/UBND-BTGPMB ngày 23/4/201 (BL58) của UBND Quận Z.

Ngày 09/01/2009, UBND Quận Z có thụ lý đơn khiếu nại của Bà D, Bà L về cưỡng chế thu hồi nhà đất số 68/1A trong Dự án DV sửa chữa phương tiện xăng dầu vào ngày 13/3 và 14/7/2009 nhưng không ban hành văn bản giải quyết khiếu nại, không lập hồ sơ cưỡng chế và không ban hành quyết định cưỡng chế vì Bà D và Bà L không phải là người đăng ký sử dụng khu đất bị thu hồi nêu trên.

Quy trình thực hiện cưỡng chế thu hồi đất bắt buộc đối với hộ Ông T là đúng trình tự thủ tục nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông T, Bà D, Bà L và xin vắng mặt tham gia tố tụng tại Tòa án.

Các ông bà Nguyễn Trần Đăng K (BL233), Nguyễn Minh H (BL234), Nguyễn Trần Hồng Mỹ L (BL235) trình bày:

Thông nhất yêu cầu khởi kiện của Bà D là vợ và mẹ của chúng tôi, đề nghị vắng mặt khi đối thoại và xét xử.

Quá trình giải quyết vụ án, TAND Quận Z ban hành Quyết định nhập vụ án số 05/2013/QĐ-NVA và số 06/2013/QĐ-NVA ngày 10/5/2013 đối với hồ sơ hành chính thụ lý số 35/2012/TLST-HC và số 36/2012/TLST-HC ngày 03/12/2012 theo Đơn khởi kiện của Bà D và Bà L vào hồ sơ hành chính thụ lý số 37/2012/TLST-HC ngày 03/01/2012 theo Đơn khởi kiện của Ông T. Sau phiên đối thoại không thành và tuyên xử vắng mặt về không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông T, Bà D và Bà L tuyên hành vi cưỡng chế ngày 10/10/2008 của Chủ tịch UBND Quận Z là không đúng pháp luật, kể cả bác yêu cầu bồi thường thiệt hại. Ngoài ra, tuyên án phí hành chính và dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo.

Ngày 03/11/2016, Ông T, Bà D và Bà L gửi Đơn ký ngày 29/10/2016 kháng cáo bản án vì UBND Quận Z không lập biên bản cũng như không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo Điều 19 Nghị định số 182/2004/NĐ-CP ngày 24/10/2004 của Chính phủ nên không có căn cứ xác định hộ Ông T chậm giao đất và ban hành Quyết định ADBPCC số 29/QĐ-UBND dẫn đến việc cưỡng chế ngày 10/10/2008 là trái pháp luật. Mặt khác, diện tích bị cưỡng chế 450m² nhưng việc tháo dỡ 4 căn nhà trong đó có 3 căn nhà không thuộc đối tượng áp dụng của quyết định này vì việc sử dụng ổn định, không có tranh chấp được khẳng định tại phần cuối của trang 9 Bản án số 422/2010/HC-PT của TAND Thành phố.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Bà D, Bà L cho biết: việc sử dụng một phần diện tích tại nhà đất số 68/1A được cha là Ông T cho từ tháng 11/1988, tháng 4/2001 nhưng không có kê khai đăng ký đất vì Ông T nộp thuế đất chung, có hộ khẩu, không tranh chấp và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đồng thời, khẳng định tại trang cuối của Biên bản lập ngày 10/10/2008 có ghi “Ông Trần Văn T đã chấp hành tháo dỡ di dời đồ đạc trước thời hạn cưỡng chế. ...” nhưng không có nội dung ghi “tài sản trong nhà bị cưỡng chế hết, gia đình không dọn ra trước ngày

10/10/2008”. Tài sản của gia đình vẫn còn trong nhà. Yêu cầu bồi thường đối với diện tích nêu trong đơn khởi kiện là phải tính giá thực tế nhưng không có tài liệu để áp dụng. Gia đình chúng tôi tự nguyện chịu chi phí đo vẽ và thống nhất với ông H về Bản vẽ lập ngày 12/12/2023 của Trung tâm Đo đạc Bản đồ - Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H vì trùng khớp với Sơ đồ đo đạc hiện trạng nhà Ông T và Bản vẽ năm 2004 về diện tích 450m² thửa 25 là không có nhà ở, còn thửa 20 là có nhà ở. Diện tích này thuộc ngoài ranh dự án. Việc cưỡng chế nhà của Ông T, Bà D, Bà L không thực hiện theo Điều 39 Luật Đất đai năm 2003. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Bà D, Bà L và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Ông T là sửa án sơ thẩm về tuyên hành vi cưỡng chế ngày 10/10/2008 trái pháp luật và buộc phải bồi thường thiệt hại về tài sản như đã nêu trong đơn khởi kiện.

Ông Phạm Hòa T, ông Trần Thanh T, ông Nguyễn Thanh M cho biết: Tài liệu năm 2003, Ông T đăng ký kê khai thửa 20, bà P kê khai thửa 25 là phần diện tích đất được Ông T cho. Tài liệu 02/CT-UB, diện tích 450m² thu hồi của Ông T thuộc một phần thửa 120, 121. Bà D và Bà L không có kê khai đăng ký đất nên trong Quyết định số 106/QĐ-UBND nêu “Buộc hộ Ông T bàn giao lại toàn bộ diện tích đất 450m² ...” là thu hồi đất. Đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của Ông T, Bà D, Bà L.

Ông Vòng Lập D thống nhất văn bản nêu ý kiến ngày 22/4/2024 của Bà Nguyễn Thị Hồng N đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nêu hành vi tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng qui định. Riêng thời hạn giải quyết vụ án không đúng luật định là chờ các đương sự nộp tài liệu và đo vẽ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo. Hộ Ông T đã nhận các khoản tiền hỗ trợ của Công ty B nhưng không bàn giao mặt bằng nên ban hành Quyết định ADBPCC số 29/QĐ-UBND và Quyết định số 106/QĐ-UBND phù hợp Điều 60 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ. Và lại, Biên bản ngày 10/10/2008 ghi nhận: Diện tích 450m² hộ Ông T đã tự tháo dỡ phần mái của hai căn nhà và tự giác di dời toàn bộ tài sản vật dụng ra khỏi địa điểm cưỡng chế nên Ông T, Bà D, Bà L cho rằng: cưỡng chế vượt quá và đập phá 03 căn nhà không thuộc đối tượng cưỡng chế là không có căn cứ. Diện tích đất bị thu hồi 450m² là của Ông T đăng ký kê khai sử dụng theo bản vẽ hiện trạng đã lập để bồi thường, hỗ trợ và nằm trong dự án thu hồi đất giao cho Công ty B nên đề nghị công nhận Bản vẽ lập ngày 12/12/2023 là diện tích 450m² bị thu hồi thuộc ngoài ranh Dự án là không có căn cứ. Bà D, Bà L không đăng ký kê khai sử dụng đất nên không ban hành quyết định cưỡng chế là có cơ sở. Cấp sơ thẩm tuyên bác các yêu cầu khởi kiện của Ông T, Bà D, Bà L là đúng pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu của người kháng cáo. Riêng Ông T (1927-2018) được miễn nộp án phí theo pháp luật nên cần phải sửa án sơ thẩm về án phí.

NHẬN ĐỊNH:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Xét Đơn kháng cáo của Ông T, Bà D, Bà L đối với Bản án số 13/2016/HC-ST được cấp tổng đạt vào ngày 01/11/2016 phù hợp khoản 1 Điều 206 của Luật Tổ tụng hành chính năm 2015, nên chấp nhận.

[2] Xét sự vắng mặt của các ông Bà Nguyễn Thị B, Trần Thị Bích L, Trần Ngọc T, Trần Thị Bích P, Trần Thị Bích V\ có ông Phan Văn H tham gia phiên tòa và Ông Nguyễn Văn T có Bà Nguyễn Thị Hồng N, ông Vòng Lập D tham gia phiên tòa. Các ông bà Trần Hoàng T, Nguyễn Minh H, Nguyễn Trần Hồng Mỹ L, Nguyễn Trần Đăng K, Trịnh Thiện T, Trịnh Trần Thanh T, Trịnh Phúc T, Huỳnh Ngọc H và Ông Lê Văn T gửi đơn xin vắng mặt phù hợp khoản 2 Điều 158 của Luật Tổ tụng hành chính năm 2015, nên chấp nhận.

[3] Xét phần đất của Ông T bị thu hồi 450m² thửa 120, 121-1 tại nhà đất số 68/1A là phần đất của Công ty B được giao để thực hiện Dự án DV sửa chữa phương tiện xăng dầu theo Quyết định số 1115/QĐ-TTg ngày 22/8/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Vị trí, ranh giới khu đất được xác định tại Bản đồ vị trí số 13268/GĐ-ĐC-NĐ ngày 08/6/2001 của Trung tâm kiểm định Bản đồ và Đo đạc Địa Ốc được Sở Địa chính – Nhà đất Thành phố H duyệt ngày 14/6/2001 như đại diện Viện kiểm sát nêu là có cơ sở, nên không chấp nhận ý kiến của ông H, Bà D, Bà L về phần đất nêu trên bị thu hồi thuộc ngoài ranh của Dự án theo Bản vẽ lập ngày 12/12/2023.

[4] UBND Quận Z lập hồ sơ bồi thường, hỗ trợ đối với hộ Ông T theo Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 13/11/2007 hiện số tiền này đang gửi tại Ngân hàng do không chịu nhận. Mặt khác, Ông T có nhận thêm số tiền của Công ty B hỗ trợ thêm 1.030.000.000 đồng và một nền tái định cư tại phường P, Quận Z nên Ông T có cam kết “Hộ tôi đồng ý bàn giao mặt bằng vào ngày 07/3/2008.” được ghi nhận trong Biên bản làm việc ngày 31/12/2007 của Ban Bồi thường - Giải phóng mặt bằng Quận Z. Do không thực hiện việc bàn giao 450m² đất nên UBND Quận Z ban hành Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 24/7/2008 và Quyết định ADBPCC số 29/QĐ-UBND ngày 18/8/2008 sau khi đã giải quyết khiếu nại của Ông T về giữ nguyên Quyết định số 175/QĐ-UBND theo Quyết định GQKN số 22/QĐ-UBND ngày 05/5/2008 là phù hợp theo Điều 60, Điều 61 Nghị định số 84/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ. Tuy nhiên, Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 13/11/2007 hiện đã bị hủy theo Bản án số 422/2010/HC-PT (BL104) của TAND Thành phố nên việc xem xét bồi thường, hỗ trợ của hộ Ông T sẽ được UBND Quận Z giải quyết theo pháp luật.

[5] Tại Biên bản lập ngày 10/10/2008 của Đoàn cưỡng chế UBND Quận Z ghi nhận: hộ gia đình Ông T đã tự tháo dỡ phần mái của hai căn nhà của Bà D, Bà L và tự giác di dời toàn bộ tài sản vật dụng ra khỏi địa điểm cưỡng chế (có hình ảnh đính kèm) nên lực lượng cưỡng chế tháo dỡ toàn bộ nhà, vật kiến trúc trên phần diện tích đất 450m², toàn bộ cây cối, hoa màu đều được phát hoang và bàn giao mặt bằng trống cho Công ty B nên người khởi kiện cho rằng: hành vi

cưỡng chế là trái pháp luật là không có căn cứ, nên không chấp nhận ý kiến của Bà D, Bà L nêu tại phiên tòa về tài sản hiện còn và bị tháo dỡ trong diện tích thu hồi 450m², kể cả ý kiến của ông H cho rằng: việc ban hành quyết định cưỡng chế và thực hiện cưỡng chế thu hồi đất phải lập biên bản vi phạm hành chính và có quyết định xử phạt vi phạm hành chính như cấp sơ thẩm nhận định là không đúng pháp luật.

[6] Từ sự phân tích trên, chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về giữ nguyên án sơ thẩm và bác yêu cầu kháng cáo của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Ông T, Bà D, Bà L.

[7] Do sửa một phần án sơ thẩm nên Ông T, Bà D, Bà L không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm. Đối với Ông T thuộc trường hợp miễn nộp án phí nên những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Ông T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền Ông T tạm nộp án phí hành chính sơ thẩm, phúc thẩm. Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên phát sinh hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 241 và Điều 242 Luật Tố tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 2 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội,

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Ông Trần Văn T (mất năm 2018), Bà Trần Thị Bích D, Bà Trần Thị Bích L. Sửa một phần Bản án số 13/2016/HC-ST ngày 29/9/2016 của Tòa án nhân dân Quận Z, Thành phố H như sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu của Ông Trần Văn T, Bà Trần Thị Bích D và Bà Trần Thị Bích L về tuyên hành vi cưỡng chế thực hiện ngày 10/10/2008 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận Z, Thành phố H là không đúng pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu Ủy ban nhân dân Quận Z, Thành phố H bồi thường thiệt hại đối với:

Ông Trần Văn T yêu cầu bồi thường tổng số tiền 910.420.000 đồng.

Bà Trần Thị Bích L yêu cầu bồi thường tổng số tiền 371.020.000 đồng.

Bà Trần Thị Bích D yêu cầu bồi thường số tiền 246.800.000 đồng.

3. Về án phí hành chính và dân sự:

Bà Trần Thị Bích D và Bà Trần Thị Bích L mỗi người chịu án phí hành chính sơ thẩm 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng). Được trừ vào số tiền tạm nộp theo các Biên lai thu số 07517 và số 07519 ngày 03/12/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Z, Thành phố H. Bà Trần Thị Bích D, Bà Trần Thị Bích L đã nộp xong.

Hoàn trả cho Bà Trần Thị Bích D và Bà Trần Thị Bích L mỗi người với số tiền tạm nộp án phí hành chính phúc thẩm 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) theo

các Biên lai thu số 07129 và số 07130 ngày 03/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Z, Thành phố H.

Bà Trần Thị Bích L chịu án phí dân sự sơ thẩm là 12.340.000đ (Mười hai triệu ba trăm bốn mươi nghìn đồng).

Bà Trần Thị Bích D chịu án phí dân sự sơ thẩm là 18.551.000đ (Mười tám triệu năm trăm năm mươi một nghìn đồng).

Hoàn trả cho Ông Trần Văn T số tiền tạm nộp án phí hành chính sơ thẩm 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) và án phí hành chính phúc thẩm 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) theo các Biên lai thu số 07518 ngày 03/12/2012 và số 07125 ngày 03/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Z, Thành phố H.

Ông Trần Văn T hiện những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là các ông Bà Nguyễn Thị B, Trần Thị Bích L, Trần Ngọc T, Trần Thị Bích D, Trần Thị Bích P, Trần Thị Bích L, Trần Thị Bích V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 39.312.600đ (Ba mươi chín triệu ba trăm mười hai nghìn sáu trăm đồng).

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.H;
- Viện KSND Thành phố H;
- TANDTP Thủ Đức, TPH;
- Chi cục THADS Quận Z;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Mỹ Cúc